

Bản án số: 553/2023/HC-PT
Ngày 27/7/2023
V/v Yêu cầu hủy quyết định hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thành Quang.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyền;

Ông Phùng Hải Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:

Ông Lê Song Lê - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27/7/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 274/2023/TLPT-HC ngày 22/03/2023 về việc “Yêu cầu hủy quyết định hành chính”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2023/HC-ST ngày 07/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7750/2023/QĐ-PT ngày 03/7/2023 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Đặng Văn T; Sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; có mặt tại phiên tòa.

+ Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Đặng Văn T: Ông Ngô Trung K - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư G; địa chỉ: số 283, đường N, tổ 7, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang; có mặt tại phiên tòa.

- Người bị kiện: UBND thành phố H; vắng mặt người đại diện và có đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND tỉnh H; vắng mặt người đại diện và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Hà V; bà Đỗ Thanh H; địa chỉ: Nhà số 3, ngõ 37, đường N, tổ 18, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; có mặt ông V.

3. Bà Nguyễn Thị V1; địa chỉ: Số nhà 18 ngách 29 đường T, tổ 14, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.
4. Xí nghiệp sản xuất, chế biến N; vắng mặt người đại diện.
5. Ông Trần Văn T1; địa chỉ: Số nhà 71 phố L, tổ 14, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.
6. Ông Bàn Văn H1; địa chỉ: Thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; có mặt.
7. Ông Ngô Anh T2; địa chỉ: Tổ 5, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.
8. Ông Nguyễn Phú T3; địa chỉ: Số 184, đường N, tổ 9, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.
9. Bà Nguyễn Thị Tuyết L và ông Trần S; địa chỉ: Tổ 13, phường T, đường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt.
10. Ông Đặng Duy Th; địa chỉ: Tổ 15, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.
11. Ông Nguyễn Thế Th1; địa chỉ: Thôn S, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.
12. Bà Lý Thị L1; địa chỉ: Thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; ủy quyền cho ông Đặng Văn T; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Ông Đặng Văn T trình bày:

Khoảng năm 1987-1991, ông Đặng Văn T khai phá được một diện tích đất tại thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Đến năm 1999 thì được nhà nước giao cho quản lý, sử dụng diện tích đất đã khai phá. Việc giao đất không được lập thành văn bản, giấy tờ gì, mà ông T chỉ được ký nhận với Sở Tài nguyên và Môi trường. Khi giao đất chỉ cắm cọc, chỉ đất, không có ranh giới, mốc giới gì. Khi khai phá năm 1991, ông T làm nương trồng lúa trên đất. Năm 1995, ông T trồng cây mỗ, và một ít cây keo trên toàn bộ diện tích 4000m². Khoảng năm 1998-1999 ông T khai thác hết số cây đã trồng. Sau đó ông T chỉ trồng cây keo trên đất. Năm 2003, Xí nghiệp sản xuất, chế biến N đã san ủi một phần đất trồng keo của gia đình ông T, để xây nhà trên đất, hiện tại vẫn còn nhà trên đất. Khi Xí nghiệp xây nhà, ông T đã yêu cầu xí nghiệp giải quyết nhưng họ nói ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nên không giải

quyết. Năm 2010, xí nghiệp giải thể, ông T tiếp tục trồng cây ngô trên phần đất họ không xây nhà. Năm 2014, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H đến làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho các hộ không có tranh chấp, gia đình ông T đã kê khai diện tích đất do gia đình canh tác, sử dụng và ngày 30/6/2015, gia đình ông T được cấp GCNQSDĐ số CB127212 đối với diện tích đất rừng sản xuất 4231,2m² tại thôn N, xã N. Năm 2017, nhà V-H làm nhà xưởng trên đất. Năm 2018, nhà ông H1 và nhà bà Th3 xây tường rào làm ranh giới trên đất. Khi biết các gia đình xây dựng công trình trên đất, ông T chỉ gặp các gia đình để nói chuyện giải quyết chứ không khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền. Ngày 13/8/2020, tại buổi hòa giải do UBND xã N tổ chức, ông T mới biết ông V-H, bà V1 được cấp GCNQSDĐ trên diện tích đất của gia đình ông T. Hiện nay gia đình ông T vẫn trồng ngô trên phần đất trống khoảng 1000m² còn lại, từ trước đến nay ông T chưa chuyển nhượng đất cho ai. Quá trình giải quyết tại Tòa án, ông T được biết ngoài hộ ông V-H, bà V1, còn có các ông Nguyễn Phú T3, bà Nguyễn Thị L2 đã được cấp GCNQSDĐ chồng lên diện tích đất của gia đình ông T, các ông Bàn Văn H1, Ngô Anh T2, Đặng Duy Th có tài sản trên diện tích đất của gia đình. Vì vậy, ông T đề nghị Tòa án giải quyết hủy các GCNQSDĐ đã cấp cho các hộ ông Nguyễn Hà V-bà Đỗ Thanh H, bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Phú T3, bà Nguyễn Thị L2 do cấp chồng lên diện tích đất đã cấp cho gia đình ông T. Còn tài sản của các hộ ông Nguyễn Hà V, Bàn Văn H1, Ngô Anh T2, Đặng Duy Th có trên diện tích đất của gia đình ông Đặng Văn T thì ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kèm theo các đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, ông T cung cấp cho Tòa án các tài liệu gồm: các đơn khiếu nại và văn bản trả lời đơn khiếu nại; hồ sơ cấp GCNQSDĐ số CB127212 mang tên ông Đặng Văn T, bà Lý Thị L1 do UBND thành phố H cấp ngày 30/6/2015; Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai giữa ông Đặng Văn T với bà Nguyễn Thị V1 và ông Nguyễn Hà V ngày 13/8/2020 tại UBND xã N; Giấy ủy quyền của bà Lý Thị L1 cho ông Đặng Văn T đề ngày 17/02/2022; Hợp đồng đo đạc số 32/HĐ-ĐĐ ngày 07/07/2022 giữa ông Đặng Văn T và Văn phòng đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H; Mảnh trích đo số 50-2022 tại thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Người bị kiện UBND thành phố H, người bảo vệ quyền lợi cho người bị kiện trình bày:

Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn T: Năm 2015, gia đình ông Đặng Văn T được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số 1, diện tích 4231,2m², đất rừng sản xuất theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND của UBND thành phố H. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T được thực hiện theo Kế hoạch 80 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng đồng loạt cho địa bàn toàn xã N, đơn vị tư vấn thực hiện rà soát chưa kỹ, các cơ quan chuyên môn thẩm tra có sai sót, bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trước đây chưa được chỉnh lý. Do đó đã cấp giấy chứng nhận cho hộ ông T trồng lúa vào phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình khác.

Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị V1: Bà Nguyễn Thị V1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 23/8/2011, của UBND thành phố H (do bà Nguyễn Thị V1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Trần Văn T1 tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 715/SCC ngày 06/10/2010, khi đó ông T1 đã được UBND thị xã H, nay là thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển đổi một phần mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất sang đất nhà ở tại Quyết định số 786/QĐ-UB ngày 28/7/2003). Việc UBND thành phố đăng ký biến động cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V1 đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hà V, bà Đỗ Thanh H: Ông Nguyễn Hà V, bà Đỗ Thanh H được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do gia đình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ gia đình bà Nguyễn Thị L2 (bà Nguyễn Thị L2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 23/8/2012 do nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ bà Nguyễn Thị V1). Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V được thực hiện đúng trình tự, quy định của pháp luật.

Để đảm bảo quyền lợi của công dân, UBND thành phố đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Kèm theo văn bản ghi ý kiến, người bị kiện đã cung cấp các tài liệu gồm: hồ sơ giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn T tại UBND thành phố H, hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị V1, hồ sơ đăng ký biến động sang tên GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Hà V - bà Đỗ Thanh H, tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp xã N.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ Người đại diện theo ủy quyền của UBND tỉnh H trình bày: Xí nghiệp sản xuất, chế biến N được UBND tỉnh H giao đất lâm nghiệp tại Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 31/3/2003 của UBND tỉnh H để thực hiện dự án trồng rừng, cây ăn quả, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và phát triển chăn nuôi với diện tích 28,941ha tại thôn N, xã N, thị xã H (nay là thành phố H) thuộc lô số 6, thửa số 37, 38, mục đích sử dụng đất: vườn rừng (đất lâm nghiệp), thời hạn sử dụng đất là 50 năm, khu đất đã được UBND tỉnh H cấp GCNQSDĐ số seri W791507 cấp ngày 31/3/2003, ngày 25/7/2003, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 1924/QĐ-UB cho Xí nghiệp chuyển mục đích sử dụng 1.600m² từ đất lâm nghiệp sang đất xây dựng nhà ở cho công nhân, diện tích đất lâm nghiệp còn lại sau khi chuyển mục đích sử dụng đất là 28,781ha. Kèm theo văn bản ghi ý kiến, UBND tỉnh H cung cấp cho Tòa án hồ sơ cấp GCNQSDĐ và hồ sơ đăng ký biến động GCNQSDĐ cho Xí nghiệp sản xuất, chế biến N.

+ Người đại diện theo pháp luật của Xí nghiệp sản xuất, chế biến N – ông Trần Văn T1 trình bày, về nguồn gốc đất, trước đây là đất được cấp cho Xí nghiệp sản xuất, chế biến N. Trước khi nắn đường, mặt bằng của xí nghiệp thuộc thửa 38, sau khi nắn đường, mặt bằng chuyển sang thửa 37 như hiện nay. Việc

nấn đường và chuyển thửa này không được chỉnh lý trên tờ bản đồ với lý do là cùng xã. Diện tích đất khi giao cho xí nghiệp là đồi núi trọc, xung quanh là đất rừng của nhà nước, chưa có hộ nào sử dụng nên không có các hộ giáp ranh. Sau khi nhận đất, xí nghiệp thực hiện san ủi phần đất đồi và xây nhà trên diện tích đất được giao. Thực tế, đất của người dân thôn N là ở phía dưới ta luy âm (đường đi Bắc Mê cũ), chứ không thuộc diện tích đất do Xí nghiệp đã san ủi. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T, ông T1 không nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông T1, và những người khác. Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn T1 cung cấp cho Tòa án giấy phép thành lập doanh nghiệp tư nhân; GCNQSDĐ số W791507 do UBND tỉnh H cấp ngày 31/3/2003 và Văn bản số 55/CV-UB ngày 08/01/2004 của UBND tỉnh H cho phép cải tạo, chăm sóc diện tích đất được giao theo QĐ số 816/QĐ-UB ngày 31/3/2003 của UBND tỉnh H.

+ Bà Nguyễn Thị V1 trình bày, về nguồn gốc đất, là do ông Trần Văn T1 - Giám đốc xí nghiệp sản xuất, chế biến N được nhận bàn giao đất của Lâm Trường huyện V, thời gian sử dụng 50 năm. Về giấy tờ, Xí nghiệp có giấy giao đất của nhà nước, giấy phép xây dựng, giấy san ủi diện tích đất đồi. Từ khi Xí nghiệp chế biến, sản xuất N được giao đất đến nay, bà V1 không thấy ai trồng cây, san ủi gì trên đất của Xí nghiệp chế biến, sản xuất N. Quá trình sử dụng đất của xí nghiệp không phát sinh tranh chấp với ai, sau khi bà V1 nhận bàn giao đất cũng không có tranh chấp. Bản thân bà V1 không biết ông Đặng Văn T là ai, đến khoảng năm 2019, bà V1 xin UBND xã N để làm nhà, thì bà mới biết mới biết ông T đã được cấp GCNQSDĐ chồng lên đất của bà V1 từ năm 2015. Việc ông Đặng Văn T yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà V1 và những người khác tại km7 đường đi Bắc Mê thuộc thôn N, xã N là không đúng vì ông T được cấp GCNQSDĐ sau, quá trình bà V1 sử dụng, xây dựng công trình trên đất ông T không có ý kiến gì. Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị V1 cung cấp cho Tòa án tài liệu gồm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; GCNQSDĐ số BC 993906 mang tên bà Nguyễn Thị V1 do UBND thành phố H cấp ngày 28/3/2011.

+ Ông Nguyễn Hà V trình bày, năm 2015 ông V nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 01 thửa đất được cấp theo GCNQSDĐ số BH564478 do UBND thành phố H cấp ngày 23/8/2012 mang tên bà Nguyễn Thị L2 và 01 thửa đất được cấp theo GCNQSDĐ số V935608 do UBND thị xã H cấp ngày 28/7/2003 mang tên ông Trần Văn T1 tại thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang (02 GCNQSDĐ này đã được đăng ký biến động sang tên ông Nguyễn Hà V-bà Đỗ Thanh H). Khi ông V mua đất và nhận đất, cả 02 thửa đất đã được san ủi bằng phẳng, trên đất không có cây cối, tài sản gì. Năm 2017, ông V được UBND thành phố H cấp phép xây dựng tại văn bản số 04/QLĐT-CPXD ngày 05/01/2017. Quá trình xây dựng nhà xưởng, ông T không có ý kiến hay có hành vi gì ngăn cản việc xây dựng. Từ khi mua đất đến nay, ông T không trồng cây, sử dụng trên diện tích đất tranh chấp. Đến ngày 13/8/2020, do ông T có đơn đề nghị nên UBND xã N đã tiến hành hòa giải, kết quả hòa giải không thành. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T, ông V không nhất trí, đề nghị Tòa án giải

quyết theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Hà V cung cấp cho Tòa án các tài liệu gồm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và GCNQSDĐ số V935608 do UBND thị xã H cấp ngày 28/7/2003 mang tên ông Trần Văn T1; GCNQSDĐ số BH564478 do UBND thành phố H cấp ngày 23/8/2012 mang tên bà Nguyễn Thị L2 đã đăng ký biến động sang tên ông Nguyễn Hà V - bà Đỗ Thanh H.

+ Ông Trần Văn T1 trình bày, với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, cá nhân ông T1 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T. Việc ông Đặng Văn T yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp ông T1 tại km7 đường đi Bắc Mê thuộc thôn N, xã N là không đúng, vì ông T được cấp GCNQSDĐ sau, quá trình ông T1 sử dụng, xây dựng công trình trên đất ông T không có ý kiến gì.

+ Ông Trần S (chồng bà Nguyễn Thị Tuyết L) trình bày, khoảng năm 2010-2011 vợ ông S là bà Nguyễn Thị Tuyết L đã mua một diện tích đất tại thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Sau khi mua, bà L được cấp 01 GCNQSDĐ số BC993907 do UBND thành phố H cấp, mang tên Nguyễn Thị L (tức Nguyễn Thị Tuyết L). Ông T không trồng cây trên đất của gia đình ông S. Gia đình ông S chưa trồng cây, xây dựng gì trên đất. Giữa gia đình ông S và ông Đặng Văn T không phát sinh tranh chấp về đất từ khi bà L mua đất đến nay. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T, ông S không nhất trí. Ông S đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng ông. Ông S cung cấp cho Tòa án các tài liệu gồm GCNQSDĐ số BC993907 do UBND thành phố H cấp ngày 28/3/2011 mang tên bà Nguyễn Thị L.

+ Ông Đặng Duy Th trình bày, ông Th mua lại căn nhà xây của ông Nguyễn Thê Th1 (có địa chỉ tại thôn S, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang) từ tháng 3/2012. Khi đó, trên đất có nhà 100m², nhà bếp riêng và công trình phụ (bể nước, nhà vệ sinh). Hiện nay chỉ còn nhà và bếp, cây bưởi trước nhà. Sau khi mua, vợ chồng ông Th không ở tại đó, mà cho Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh mượn làm trạm trực. Đến khoảng cuối năm 2013, ông Lý Công B có hỏi thuê lại nhà của ông Th. Trong 3 năm đầu, ông B có trả tiền thuê nhà 2.000.000đ/năm, sau đó không trả nữa. Từ khi gia đình ông Th mua lại căn nhà đến nay, ông T không trồng cây gì trên đất gia đình ông Th. Khoảng năm 2019, ông Th yêu cầu ông B trả lại nhà, thì ông T mới nói với ông Th rằng nhà và đất ông Th mua là đất của ông T, thuộc GCNQSDĐ cấp cho ông T. Nhưng ông T chỉ nói chứ không xuất trình GCNQSDĐ cho ông Th xem. Ông Th đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông Th.

+ Ông Nguyễn Phú T3 trình bày, năm 2021, ông T3 mua của ông Trần Văn T1 02 thửa đất tại thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Việc mua bán giữa được lập thành hợp đồng số 6999 ngày 16/12/2021 (thửa số 37b1, khoảnh 6) và hợp đồng số 01 ngày 04/01/2022 (thửa số 37b2, khoảnh 6). 02 thửa đất 37b1 và 37b2 có vị trí liền kề, tiếp giáp với nhau. Khi mua đất và nhận đất, diện tích đất đã được san ủi bằng phẳng, trên đất không có cây cối, tài sản gì. Ông T không sử dụng hay trồng cây trên đất. Do chưa có nhu cầu sử dụng, ông T3 cũng chưa

trồng cây, xây dựng gì trên đất. Ông T3 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông T3.

- Ông Bàn Văn H1: Ông H1 mua 01 thửa đất từ năm 2015 tại thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, thuộc diện tích đất được cấp theo GCNQSDĐ số BC993906 do UBND thành phố H mang tên bà Nguyễn Thị V1, đến nay chưa đăng ký biến động cho ông H1. Khi mua đất và nhận đất, diện tích đất đã được san ủi bằng phẳng, trên đất không có cây cối, tài sản gì. Ông T không ngăn cản hay trồng cây trên đất. Ông H1 trồng một số loại cây ngắn ngày trên đất và cùng bà V1 xây hàng rào bằng gạch bi để chia lô. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T, ông H1 không nhất trí. Ông H1 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông H1.

+ Ông Ngô Anh T2: Năm 2014, ông T mua của bà V1 01 thửa đất tại thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang (vị trí Km7 đường đi Bắc Mê). Khi ông T mua đất và nhận đất, diện tích đất đã được san ủi bằng phẳng, trên đất không có cây cối, tài sản gì. Ông Đặng Văn T không sử dụng hay trồng cây trên đất của ông Ngô Anh T2, ông Ngô Anh T2 cũng chưa trồng cây, xây dựng gì trên đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T, ông Ngô Anh T2 không nhất trí. Ông Ngô Anh T2 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông T2.

+ Ông Nguyễn Thế Th1: Về nguồn gốc đất, là do ông Trần Văn T1 - Giám đốc xí nghiệp sản xuất, chế biến N được nhận bàn giao đất của Lâm trường huyện V, thời gian sử dụng 50 năm. Ông Th1 đã góp tiền với ông T1 để san ủi mặt bằng, cụ thể là ông Th1 bỏ tiền ra san ủi và xây nhà. Khoảng năm 2005-2007, ông T1 đã viết giấy để lại cho ông Th1 gian nhà xây gồm khu nhà xây và phần rừng từ nhà xây lên Bắc Mê phía tay phải). Sau đó ông Th1 đã bán lại cho ông Đặng Duy Th. Phần nhà xây và đất rừng ông T1 để lại cho ông Th1 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Trần Văn T1. Quá trình ông Th1 san ủi và xây nhà trên đất không có ai cản trở, ông Đặng Văn T không trồng cây hay xây dựng công trình trên đất từ khi nhận đất để san ủi khoảng năm 2003 đến năm 2007 khi ông T1 viết giấy để lại nhà xây và một phần đất rừng cho ông Th1. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T, ông Th1 không nhất trí, vì diện tích đất đã được giao cho xí nghiệp từ năm 2003, bản thân ông Th1 là người thực hiện công việc san ủi và xây dựng nhà từ năm 2003, ông Đặng Văn T không hề có ý kiến gì. Hiện nay ông Th1 không còn quyền lợi gì đối với diện tích đất tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho những người liên quan khác.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2023/HC-ST ngày 07/02/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đã quyết định: Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 3; Điều 6, khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 4 Điều 116; khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358; Điều 204, Điều 206, Điều 213 Luật tổ tụng hành chính; Điều 52, Luật đất đai 2003, Điều 144 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004; điểm a khoản 1 Điều 99, Điều 106 Luật đất đai 2013; Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của

Chính phủ; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T về việc yêu cầu Tòa án hủy các GCNQSDĐ gồm: Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 28/3/2011 của UBND thành phố H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 993906 mang tên bà Vũ Thị V1; Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 23/8/2012 của UBND thành phố H và GCNQSDĐ số BH564478 do UBND thành phố H cấp ngày 23/8/2012 mang tên bà Nguyễn Thị L2, GCNQSDĐ số V935608 do UBND thị xã H cấp ngày 28/7/2003 mang tên ông Trần Văn T1, (đã được đăng ký biến động sang tên cho ông Nguyễn Hà V, bà Đỗ Thanh H); GCNQSDĐ số S061036 và S061030 do UBND thành phố H cấp ngày 30/3/2004 mang tên ông Trần Văn T1 (đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Phú T3); GCNQSDĐ số BC993907 do UBND thành phố H cấp ngày 28/3/2011 mang tên bà Nguyễn Thị Tuyết L.

2. Về chi phí tố tụng: Ông T phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định số tiền: 3.000.000đ (ông T đã nộp đủ). Ông T phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc số tiền: 11.836.802đ đã thanh toán với Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H.

3. Về án phí: Ông Đặng Văn T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000078 ngày 20/4/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang.

4. Kiến nghị UBND thành phố H thu hồi GCNQSDĐ số CB127212 mang tên ông Đặng Văn T, bà Lý Thị L1 do UBND thành phố H cấp ngày 30/6/2015 theo quy định của luật đất đai.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/02/2023, ông Đặng Văn T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông; công nhận quyền sử dụng 4.231,2 m² của gia đình ông theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 127212; thửa đất số 444; Tờ bản đồ số 1 tại thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do các hộ mua bán, chuyển nhượng cho nhau.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đặng Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T trình bày: diện tích đất tranh chấp được ông T sử dụng từ trước năm 1993; ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập các tài liệu về việc cấp đất cho Xí nghiệp sản xuất, chế biến N (có dấu hiệu về việc Xí nghiệp đã vi phạm quy định

về quản lý đất đai). Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm: Về tố tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định, tuân theo pháp luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa phúc thẩm, Người bị kiện xin vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, hoặc đã có đơn xin vắng mặt, hoặc vắng mặt không có lý do. Vì vậy, vụ án đủ điều kiện để xét xử.

Về nội dung, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn T. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác kháng cáo của ông T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đặng Văn T có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại các điều 204, 205, 206, 209 Luật Tố tụng hành chính nên kháng cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, UBND thành phố H và UBND tỉnh H đề nghị xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ lần 2 và vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về đối tượng khởi kiện, căn cứ đơn khởi kiện của của ông Đặng Văn T ngày 25/11/2021, Biên bản đối thoại ngày 23/11/2022, các yêu cầu bổ sung của ông Đặng Văn T tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2022 thì đối tượng khởi kiện trong vụ án gồm: Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 28/3/2011 của UBND thành phố H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 993906 mang tên bà Vũ Thị V1; Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 23/8/2012 của UBND thành phố H và GCNQSDĐ số BH564478 do UBND thành phố H cấp ngày 23/8/2012 mang tên bà Nguyễn Thị L2, GCNQSDĐ số V935608 do UBND thị xã H cấp ngày 28/7/2003 mang tên ông Trần Văn T1, (đã được đăng ký biến động sang tên cho ông Nguyễn Hà V, bà Đỗ Thanh H); GCNQSDĐ số S061036 và S061030 do UBND thành phố H cấp ngày 30/3/2004 mang tên ông Trần Văn T1 (đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Phú T3); GCNQSDĐ số BC993907 do UBND thành phố H cấp ngày 28/3/2011 mang tên bà Nguyễn Thị Tuyết L. Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đã thụ lý và xem xét, giải quyết trong vụ án là phù hợp với quy định của Luật Tố tụng hành chính.

[4] Đối với yêu cầu của ông Đặng Văn T đề nghị Tòa án giải quyết tài sản trên đất của các ông Bàn Văn H1, Ngô Anh T2, Đặng Duy Th, Nguyễn Hà V,

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tranh chấp dân sự, không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này là đúng.

[5] Về thời hiệu khởi kiện, theo ông Đặng Văn T trình bày thì từ ngày 13/8/2020, ông T biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm và liên tục có đơn khiếu nại; ngày 10/8/2021, UBND thành phố H ra thông báo số 167/TB-UBND về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại của ông T và hướng dẫn ông gửi đơn đến Tòa án để được giải quyết; ngày 25/11/2021, ông Đặng Văn T gửi đơn khởi kiện đến Tòa án. Như vậy, đơn khởi kiện của ông T bảo đảm yêu cầu về thời hiệu theo quy định tại Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[6] Xét kháng cáo của ông Đặng Văn T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do UBND tỉnh H cấp cho Xí nghiệp sản xuất, chế biến N theo GCNQSDĐ số W791507 ngày 31/3/2003. Ngày 25/7/2003, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 1924/QĐ-UB cho Xí nghiệp chuyển mục đích sử dụng 1.600m² từ đất lâm nghiệp sang đất xây dựng nhà ở cho công nhân, Xí nghiệp đã nộp thuế và được chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Sau khi được cấp GCNQSDĐ và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, Xí nghiệp đã tiến hành san ủi mặt bằng, trồng cây lâm nghiệp và xây nhà cho công nhân ở vào năm 2003.

[7] Đối với diện tích đất của bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị V1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trần Văn T1, đã được cấp GCNQSDĐ số BC 993906 mang tên bà Nguyễn Thị V1 theo Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 23/8/2011 của UBND thành phố H.

[8] Đối với diện tích đất của ông Nguyễn Hà V, bà Đỗ Thanh H: Năm 2015, ông V, bà H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 02 thửa đất của ông Trần Văn T1 (được UBND thị xã H cấp GCNQSDĐ số V 935608 ngày 28/7/2003) và bà Nguyễn Thị L2 (được UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ số BH 564478 ngày 23/8/2012). Hiện nay đã đăng ký biến động quyền sử dụng đất sang tên ông Nguyễn Hà V, bà Đỗ Thanh H.

[9] Về nguồn gốc diện tích đất của bà Nguyễn Thị Tuyết L: Tại biên bản lấy lời khai của ông Trần S (chồng bà L) thể hiện, khoảng năm 2010-2011, bà L mua 01 thửa đất tại khu vực đất tranh chấp, đã được UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ số BC 993907 mang tên Nguyễn Thị L (đã được đính chính thành Nguyễn Thị Tuyết L).

[10] Về nguồn gốc diện tích đất của ông Nguyễn Phú T3: Năm 2021, ông T3 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 02 thửa đất của ông Trần Văn T1 được UBND thị xã H cấp GCNQSDĐ số S061036 và S061030 ngày 30/3/2004. Ông T3 cho biết khi mua đất, diện tích đất đã được san ủi bằng phẳng, trên đất không có tài sản gì, ông Đặng Văn T không trồng cây, xây dựng gì trên đất.

[11] Theo trình bày của UBND thành phố H thì việc đăng ký biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ông bà trên đây được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[12] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB127212 ngày 30/6/2015 diện tích 4321,2m² đất rừng sản xuất thửa số 444 tờ bản đồ số 01 tại thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang mang tên ông Đặng Văn T, bà Lý Thị L1, tại Văn bản ghi ý kiến số 1007/UBND-TNMT ngày 23/8/2022 của UBND thành phố H xác định là cấp GCNQSDĐ lần đầu, được thực hiện theo Kế hoạch 80 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng đồng loạt cho địa bàn toàn xã N, đơn vị tư vấn thực hiện rà soát chưa kỹ, các cơ quan chuyên môn thẩm tra có sai sót, bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trước đây chưa được chỉnh lý; do đó đã cấp giấy chứng nhận cho hộ ông T chồng lần phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ông Nguyễn Hà V, bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Phú T3, bà Nguyễn Thị Tuyết L.

[13] Quá trình giải quyết vụ án ông Đặng Văn T cho rằng UBND thành phố H đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ông Nguyễn Hà V, bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Phú T3, bà Nguyễn Thị Tuyết L chồng lần nên diện tích đất mà ông đã được cấp; tuy nhiên ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về quyền sử dụng đất của mình trước đó; trong khi việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hà V, bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Phú T3, bà Nguyễn Thị Tuyết L được thực hiện trước khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND thành phố H xác nhận là đúng quy định của pháp luật. Ông T cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là do ông khai hoang và được nhà nước giao quản lý, sử dụng từ năm 1999; tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông T cũng có lời khai rằng năm 2003, Xí nghiệp sản xuất, chế biến N đã san ủi đất để xây nhà (hiện tại vẫn còn nhà trên đất) đã san ủi một phần đất trồng keo của gia đình ông nên ông đã yêu cầu xí nghiệp giải quyết nhưng Xí nghiệp nói ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không giải quyết. Lời khai của ông T thể hiện năm 2003, ông T biết việc Xí nghiệp sản xuất, chế biến N đã san ủi trên diện tích đất đang tranh chấp để xây nhà và vào thời điểm đó, ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[14] Từ những phân tích nêu trên, có đủ cơ sở xác định GCNQSDĐ số CB127212 mang tên ông Đặng Văn T, bà Lý Thị L1 tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số 1 đối với diện tích 4321,2m² đất rừng sản xuất do UBND thành phố H cấp ngày 30/6/2015 chồng lần lên diện tích đất đã cấp cho các hộ bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Hà V - bà Đỗ Thanh H, ông Nguyễn Phú T3, bà Nguyễn Thị Tuyết L. Như vậy, việc UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đặng Văn T đã vi phạm quy định điểm a khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai 2013 quy định về những trường hợp được cấp GCNQSDĐ theo Điều 100, 101 Luật đất đai 2013. Bởi vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T về việc hủy các GCNQSDĐ đã cấp cho ông Nguyễn Hà V, bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Phú T3, bà Nguyễn Thị Tuyết L không có căn cứ để chấp nhận.

[15] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đặng Văn T không xuất trình được chứng cứ gì mới, có giá trị pháp lý để Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá; vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn T, căn giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[16] Về án phí, căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Đặng Văn T phải nộp án phí hành chính phúc thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính bác kháng cáo của ông Đặng Văn T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2023/HC-ST ngày 07/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang

2. Ông Đặng Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai biên lai số 51BB-21P 0000109 ngày 28/02/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tuyên

Phùng Hải Hiệp

Chu Thành Quang